



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình**

Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban lãnh đạo



**Mai Thế Loan**  
Chủ tịch HĐQT

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mai Thanh Hải, Ông My Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 28.690 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 31/12/2022 là 28.690 triệu đồng.

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 246.062 triệu đồng, lỗ lũy kế là 56.090 triệu đồng, tương ứng 21,14% vốn góp chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0937-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>153.147.458.017</b>	<b>168.197.358.032</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>866.872.677</b>	<b>336.408.666</b>
111	1. Tiền		866.872.677	336.408.666
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>50.728.653.797</b>	<b>124.285.539.958</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	34.191.481.704	58.317.100.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	44.151.225.744	98.256.324.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.116.736.986	2.283.923.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.828.982.275)	(34.670.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>97.379.172.492</b>	<b>43.235.153.017</b>
141	1. Hàng tồn kho		97.379.172.492	43.235.153.017
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.172.759.051</b>	<b>340.256.391</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	226.542.300	43.872.583
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.573.210.872	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	373.005.879	296.383.808
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>462.645.050.748</b>	<b>474.185.507.133</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>602.825.809</b>	<b>1.290.105.413</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	602.825.809	1.290.105.413
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>384.428.167.297</b>	<b>414.387.384.325</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	381.748.420.320	411.374.841.960
222	- Nguyên giá		1.149.109.859.021	1.127.572.033.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(767.361.438.701)	(716.197.192.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.679.746.977	3.012.542.365
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.784.590.786)	(4.451.795.398)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>3.610.059.842</b>	<b>3.944.156.198</b>
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.762.758.855)	(4.428.662.499)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.223.641.048</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.223.641.048
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>52.008.438.795</b>	<b>31.449.977.811</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		72.108.500.000	51.242.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.100.061.205)	(19.792.022.189)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.995.559.005</b>	<b>20.890.242.338</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.995.559.005	20.890.242.338
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>615.792.508.765</b>	<b>642.382.865.165</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>406.582.708.262</b>	<b>440.743.151.342</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>399.209.484.676</b>	<b>430.848.028.232</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.007.455.869	77.770.093.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.001.189.000	499.541.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.886.144.917	14.499.262.708
314	4. Phải trả người lao động		9.260.625.570	9.836.698.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	585.334.244	699.256.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.129.496.307	2.042.156.020
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	318.339.238.769	325.501.019.320
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.373.223.586</b>	<b>9.895.123.110</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.643.184.000	8.857.584.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	730.039.586	1.037.539.110
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>209.209.800.503</b>	<b>201.639.713.823</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>209.209.800.503</b>	<b>201.639.713.823</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(56.090.199.497)	(63.660.286.177)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(63.660.286.177)	(91.037.577.443)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.570.086.680	27.377.291.266
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>615.792.508.765</b>	<b>642.382.865.165</b>

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	818.157.501.613	824.711.558.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.157.501.613	824.711.558.748
11	4. Giá vốn hàng bán	24	774.757.865.233	744.758.113.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.399.636.380	79.953.445.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	160.827.807	374.850.322
22	7. Chi phí tài chính	26	24.103.167.243	24.060.294.251
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.160.121.720	23.760.840.109
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.634.506.837	8.636.628.003
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.381.051.607	9.801.466.906
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.441.738.500	37.829.906.803
31	11. Thu nhập khác	29	2.384.989.101	232.051.144
32	12. Chi phí khác	30	3.006.514.826	3.136.418.351
40	13. Lợi nhuận khác		(621.525.725)	(2.904.367.207)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.820.212.775	34.925.539.596
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.250.126.095	7.548.248.330
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.570.086.680</u>	<u>27.377.291.266</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	<u>285</u>	<u>1.756</u>

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.820.212.775	34.925.539.596
	2. Điều chỉnh cho các khoản		70.995.106.248	75.040.038.905
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.831.138.423	50.763.757.386
03	- Các khoản dự phòng		(3.840.478.233)	349.023.076
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(153.836.410)	27.824.826
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.839.252)	138.593.508
06	- Chi phí lãi vay		23.160.121.720	23.760.840.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.815.319.023	109.965.578.501
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.435.350.547	(7.674.917.353)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(54.144.019.475)	(15.293.837.515)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.385.381.209)	1.754.871.841
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.287.986.384)	5.687.349.472
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.297.008.025)	(24.306.450.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.048.248.330)	(14.144.284.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.088.026.147	55.988.309.824
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.314.183.991)	(16.189.035.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	653.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.371.000.000)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.371.000.000	10.025.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.866.500.000)	(25.065.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.839.252	185.901.567
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.178.844.739)	(31.889.497.276)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		727.352.278.381	619.110.721.248
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(736.728.458.932)	(643.443.783.623)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.376.180.551)	(24.333.062.375)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		533.000.857	(234.249.827)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		336.408.666	598.483.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.536.846)	(27.824.826)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>866.872.677</u>	<u>336.408.666</u>

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 331 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 348 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2022, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 246.062 triệu đồng, khoản lỗ lũy kế là 56.090 triệu đồng bằng 21,14% Vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



### 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	531.526.471	128.038.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335.346.206	208.370.243
	<b>866.872.677</b>	<b>336.408.666</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.100.061.205)	24.756.000.000	(19.792.022.189)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	47.352.500.000	-	26.486.000.000	-
	<b>72.108.500.000</b>	<b>(20.100.061.205)</b>	<b>51.242.000.000</b>	<b>(19.792.022.189)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	27,62%	26,84%	Nghiền xi măng

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>33.525.553.034</b>	<b>(28.690.000.000)</b>	<b>56.329.851.613</b>	<b>(34.090.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	4.835.553.034	-	10.411.650.856	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	-	-	11.828.200.757	-
- Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	7.700.000.000	(7.700.000.000)	8.300.000.000	(8.300.000.000)
- Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	1.390.000.000	(1.390.000.000)	4.990.000.000	(4.990.000.000)
- Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.300.000.000	(11.300.000.000)	11.900.000.000	(11.900.000.000)
- Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	(8.300.000.000)	8.900.000.000	(8.900.000.000)
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>665.928.670</b>	<b>-</b>	<b>1.987.248.723</b>	<b>-</b>
- Các khoản phải thu khách hàng khác	665.928.670	-	1.987.248.723	-
	<b>34.191.481.704</b>	<b>(28.690.000.000)</b>	<b>58.317.100.336</b>	<b>(34.090.000.000)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>40.482.924.793</b>	<b>-</b>	<b>76.792.338.418</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	40.482.924.793	-	76.792.338.418	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>3.668.300.951</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>21.463.985.892</b>	<b>(580.000.000)</b>
- Haver & Boecker OHG	-	-	16.211.894.400	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.668.300.951	(580.000.000)	5.252.091.492	(580.000.000)
	<b>44.151.225.744</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>98.256.324.310</b>	<b>(580.000.000)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu người lao động	69.714.438	-	48.241.644	-
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	380.931.428	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủy Điện Tân Lĩnh về Chuyển nhượng dự án mở Kiên Thành	757.301.627	-	-	-
- Phải thu khác	296.501.927	-	295.768.327	-
	<b>3.116.736.986</b>	<b>(1.558.982.275)</b>	<b>2.283.923.674</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ đá	602.825.809	-	1.290.105.413	-
	<b>602.825.809</b>	<b>-</b>	<b>1.290.105.413</b>	<b>-</b>
(*) Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 đồng về cho vay nguyên vật liệu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại thời điểm 31/12/2022.				
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	757.301.627	-	-	-
	<b>757.301.627</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	29.340.006.925	650.006.925	34.740.006.925	650.006.925
Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	7.700.000.000	-	8.300.000.000	-
Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	1.390.000.000	-	4.990.000.000	-
Mỵ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.300.000.000	-	11.900.000.000	-
Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	-	8.900.000.000	-
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	308.897.331	308.897.331
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	1.328.211.400	748.211.400	1.313.695.815	733.695.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	376.667.585	376.667.585	362.152.000	362.152.000
+ <i>Phải thu khác</i>	1.854.750.602	295.768.327	1.854.750.602	1.854.750.602
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	1.558.982.275
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	<b>32.522.968.927</b>	<b>1.693.986.652</b>	<b>37.908.453.342</b>	<b>3.238.453.342</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.087.260.999	-	16.126.164.460	-
- Công cụ, dụng cụ	21.301.145.837	-	10.954.162.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.871.390.477	-	7.351.087.801	-
- Thành phẩm	35.119.375.179	-	8.803.738.036	-
	<b>97.379.172.492</b>	<b>-</b>	<b>43.235.153.017</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	444.291.282.288	632.671.161.203	49.167.746.021	1.441.844.470	1.127.572.033.982
- Mua trong năm	-	1.975.600.000	-	-	1.975.600.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.013.899.984	18.548.325.055	-	-	19.562.225.039
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>445.305.182.272</b>	<b>653.195.086.258</b>	<b>49.167.746.021</b>	<b>1.441.844.470</b>	<b>1.149.109.859.021</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	242.643.928.304	440.253.476.952	31.899.470.729	1.400.316.037	716.197.192.022
- Khấu hao trong năm	18.313.165.693	29.693.840.805	3.139.899.792	17.340.389	51.164.246.679
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>260.957.093.997</b>	<b>469.947.317.757</b>	<b>35.039.370.521</b>	<b>1.417.656.426</b>	<b>767.361.438.701</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	201.647.353.984	192.417.684.251	17.268.275.292	41.528.433	411.374.841.960
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>184.348.088.275</b>	<b>183.247.768.501</b>	<b>14.128.375.500</b>	<b>24.188.044</b>	<b>381.748.420.320</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 375.039.633.610 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.674.272.853 đồng.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.090.895.398	360.900.000	4.451.795.398
- Khấu hao trong năm	332.795.388	-	332.795.388
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.423.690.786</b>	<b>360.900.000</b>	<b>4.784.590.786</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.012.542.365	-	3.012.542.365
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.679.746.977</b>	<b>-</b>	<b>2.679.746.977</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 đồng.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 4.762.758.855 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong năm là 334.096.356 đồng.

Tại ngày 31/12/2022, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 59.700.000 VND (Năm 2021 là 62.100.000 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản khác	226.542.300	43.872.583
	<b>226.542.300</b>	<b>43.872.583</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đầu tư mở Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	-	1.638.854.288
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	21.500.000.000	18.500.000.000
- Các khoản khác	495.559.005	751.388.050
	<b>21.995.559.005</b>	<b>20.890.242.338</b>

(\*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo Phương pháp đường thẳng.

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	290.957.906.820	290.957.906.820	727.352.278.381	702.185.346.432	316.124.838.769	316.124.838.769
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	265.541.086.906	265.541.086.906	622.281.122.661	611.248.344.743	276.573.864.824	276.573.864.824
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	25.416.819.914	25.416.819.914	105.071.155.720	90.937.001.689	39.550.973.945	39.550.973.945
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.543.112.500	34.543.112.500	2.214.400.000	34.543.112.500	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	32.328.712.500	32.328.712.500	-	32.328.712.500	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	<b>325.501.019.320</b>	<b>325.501.019.320</b>	<b>729.566.678.381</b>	<b>736.728.458.932</b>	<b>318.339.238.769</b>	<b>318.339.238.769</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	43.400.696.500	43.400.696.500	-	34.543.112.500	8.857.584.000	8.857.584.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	32.328.712.500	32.328.712.500	-	32.328.712.500	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	11.071.984.000	11.071.984.000	-	2.214.400.000	8.857.584.000	8.857.584.000
	<b>43.400.696.500</b>	<b>43.400.696.500</b>	<b>-</b>	<b>34.543.112.500</b>	<b>8.857.584.000</b>	<b>8.857.584.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.543.112.500)	(34.543.112.500)	(2.214.400.000)	(34.543.112.500)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>8.857.584.000</b>	<b>8.857.584.000</b>			<b>6.643.184.000</b>	<b>6.643.184.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/788171/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thuê chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 276.573.864.824 đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 08.2022/HĐTD/HS-479 ngày 05 tháng 12 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/08/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 02.2022-XMYB/HĐTC-479 ngày 24/06/2022; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03.2022-XMYB/HĐTC-479 ngày 18/07/2022 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là 39.550.973.945 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 là: 8.857.584.000 đồng. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>64.007.455.869</b>	<b>64.007.455.869</b>	<b>77.770.093.289</b>	<b>77.770.093.289</b>
- China National Heavy Machinery Corporation	8.818.850.000	8.818.850.000	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.582.700.000	1.582.700.000	1.527.055.600	1.527.055.600
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.428.861.591	5.428.861.591	6.222.694.743	6.222.694.743
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	3.261.531.399	3.261.531.399	10.349.773.750	10.349.773.750
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây	2.999.943.000	2.999.943.000	3.799.943.000	3.799.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	6.089.240.223	6.089.240.223	10.146.480.649	10.146.480.649
- Công ty TNHH Tuấn Hải	13.340.235.179	13.340.235.179	12.271.407.179	12.271.407.179
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.103.412.974	3.103.412.974	2.994.303.508	2.994.303.508
- Phải trả các đối tượng khác	19.382.681.503	19.382.681.503	21.949.637.060	21.949.637.060
	<b>64.007.455.869</b>	<b>64.007.455.869</b>	<b>77.770.093.289</b>	<b>77.770.093.289</b>
<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.818.850.000	8.818.850.000	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.582.700.000	1.582.700.000	1.527.055.600	1.527.055.600
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.103.412.974	3.103.412.974	2.994.303.508	2.994.303.508
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	<b>16.403.510.142</b>	<b>16.403.510.142</b>	<b>15.928.704.076</b>	<b>15.928.704.076</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>1.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	1.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	<b>1.189.000</b>	<b>499.541.600</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Thái	-	498.352.600
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.189.000	1.189.000
	<b>1.001.189.000</b>	<b>499.541.600</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.625.116.630	4.383.343.914	14.008.460.544	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	980.139.900	980.139.900	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.048.248.330	2.250.126.095	3.048.248.330	-	2.250.126.095
- Thuế thu nhập cá nhân	291.074.931	-	140.268.137	222.199.085	373.005.879	-
- Thuế tài nguyên	-	514.487.628	3.802.183.794	3.968.901.009	-	347.770.413
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.308.877	-	1.790.978.585	1.785.669.708	-	-
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	275.146.260	275.146.260	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	617.969.257	5.132.550.327	5.155.712.038	-	594.807.546
	<b>296.383.808</b>	<b>14.499.262.708</b>	<b>18.754.737.012</b>	<b>29.444.476.874</b>	<b>373.005.879</b>	<b>3.886.144.917</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	390.746.244	527.632.549
- Trích quỹ phòng chống thiên tai năm 2022	119.588.000	-
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	171.624.091
	<b>585.334.244</b>	<b>699.256.640</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.888.250.659	1.828.253.809
- Bảo hiểm xã hội	3.908.130	-
- Bảo hiểm y tế	689.670	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	306.520	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.341.328	213.902.211
	<b>2.129.496.307</b>	<b>2.042.156.020</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	730.039.586	1.037.539.110
	<b>730.039.586</b>	<b>1.037.539.110</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong năm trước	-	27.377.291.266	27.377.291.266
Số dư cuối năm trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(63.660.286.177)</b>	<b>201.639.713.823</b>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lãi trong năm nay	-	7.570.086.680	7.570.086.680
Số dư cuối năm nay	<b>265.300.000.000</b>	<b>(56.090.199.497)</b>	<b>209.209.800.503</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	480.000.000	840.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	480.000.000	70.000.000
- Trên 5 năm	-	-

**b) Cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xường đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m<sup>2</sup>.
  - Công ty ký hợp đồng thuê đất số 21/2019/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 64/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 353.685,5 m<sup>2</sup>.
  - Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 65/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.007,45 m<sup>2</sup>.
  - Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là 146.739 m<sup>2</sup>.
- Theo các hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	8.745,30	8.653,36

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.957.949.540	12.247.119.037
Doanh thu thành phẩm	780.558.795.958	803.597.242.340
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.917.677.109	2.576.480.504
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.723.079.006	6.290.716.867
	<b>818.157.501.613</b>	<b>824.711.558.748</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	776.123.556.085	713.101.537.212

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.724.162.037	12.236.233.498
Giá vốn của thành phẩm đã bán	739.973.330.276	725.632.642.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	395.382.556	719.152.302
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.664.990.364	6.170.085.156
	<b>774.757.865.233</b>	<b>744.758.113.107</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	464.933.456.946	305.504.402.952

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.839.252	185.901.567
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.152.145	188.948.755
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	153.836.410	-
	<b>160.827.807</b>	<b>374.850.322</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>893.424</b>	<b>184.012.672</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.160.121.720	23.760.840.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	635.006.507	1.380.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	27.824.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	308.039.016	270.249.316
	<b>24.103.167.243</b>	<b>24.060.294.251</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.634.506.837	8.636.628.003
	<b>2.634.506.837</b>	<b>8.636.628.003</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.734.125	11.138.182
Chi phí nhân công	6.005.224.677	5.996.149.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.558.680	597.874.348
Hoàn nhập dự phòng	(3.841.017.725)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.240.532	1.292.575.252
Chi phí khác bằng tiền	2.431.311.318	1.903.729.658
	<b>6.381.051.607</b>	<b>9.801.466.906</b>



**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	1.900.000.000	-
Tiền phạt thu được	132.348.000	123.809.800
Thu về chi phí hoàn nguyên Mỏ Kiên Thành đã trích trước	350.694.101	-
Thu nhập khác	1.947.000	108.241.344
	<b>2.384.989.101</b>	<b>232.051.144</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.900.000.000	-

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí từ chuyển nhượng dự án mỏ Kiên Thành	1.576.097.125	-
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	324.495.075
Xi măng số 2 - Dự án dừng triển khai	-	2.552.365.659
Các khoản bị phạt vi phạm và phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	764.167.701	257.057.617
Chi phí khác	666.250.000	2.500.000
	<b>3.006.514.826</b>	<b>3.136.418.351</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.820.212.775	34.925.539.596
Các khoản điều chỉnh tăng	1.430.417.701	2.815.702.052
- Chi phí không hợp lệ	1.430.417.701	2.815.702.052
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.250.630.476	37.741.241.648
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.250.126.095</b>	<b>7.548.248.330</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.048.248.330	9.644.284.882
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.048.248.330)	(14.144.284.882)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2.250.126.095</b>	<b>3.048.248.330</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.570.086.680	27.377.291.266
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.570.086.680	27.377.291.266
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.538.370	15.591.336
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>285</b>	<b>1.756</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.327.685.587	462.593.522.890
Chi phí nhân công	44.030.436.308	44.576.845.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.831.138.423	50.763.757.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.489.459.619	154.180.404.466
Chi phí khác bằng tiền	46.206.481.522	43.634.561.618
	<b>795.885.201.459</b>	<b>755.749.092.142</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.872.677	-	-	866.872.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.059.236.415	602.825.809	-	7.662.062.224
	<b>7.926.109.092</b>	<b>602.825.809</b>	-	<b>8.528.934.901</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.408.666	-	-	336.408.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.511.024.010	1.290.105.413	-	27.801.129.423
	<b>26.847.432.676</b>	<b>1.290.105.413</b>	-	<b>28.137.538.089</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	318.339.238.769	6.643.184.000	-	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	66.136.952.176	-	-	66.136.952.176
Chi phí phải trả	585.334.244	-	-	585.334.244
	<b>385.061.525.189</b>	<b>6.643.184.000</b>	-	<b>391.704.709.189</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	325.501.019.320	8.857.584.000	-	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	79.812.249.309	-	-	79.812.249.309
Chi phí phải trả	699.256.640	-	-	699.256.640
	<b>406.012.525.269</b>	<b>8.857.584.000</b>	-	<b>414.870.109.269</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>776.123.556.085</b>	<b>713.101.537.212</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	754.260.519.867	706.130.403.372
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	3.504.782.094	4.718.058.110
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	12.253.258.070	-
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	314.856.850	36.524.800
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	226.072.295	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	7.376.000	-
<b>Doanh thu chuyển nhượng dự án mở Kiên Thành</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	1.900.000.000	-
<b>Doanh thu cho thuê tài sản, nhân công vận hành</b>	<b>1.756.690.909</b>	<b>2.216.550.930</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	1.756.690.909	2.216.550.930
<b>Mua hàng</b>	<b>464.933.456.946</b>	<b>305.504.402.952</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	380.599.114.131	305.504.402.952
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	65.841.636.700	-
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	17.375.148.104	-
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	996.164.111	-
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	121.393.900	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>893.424</b>	<b>184.012.672</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	893.424	184.012.672
<b>Cho vay</b>	<b>19.371.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	19.371.000.000	1.500.000.000
<b>Thu tiền cho vay</b>	<b>19.371.000.000</b>	<b>10.025.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	19.371.000.000	10.025.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Mai Thế Loan	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Mai Thanh Hải	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Mai Anh Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)	12.000.000	12.000.000
- Nguyễn Thị Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)	-	-
- Nguyễn Hoàng	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
		<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>
<b>Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Mai Thanh Hải	Giám đốc	532.550.694	570.206.442
- Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	438.883.870	457.633.981
- Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	429.570.958	470.196.923
- Lê Hữu Toàn	Quản đốc Xưởng sản xuất	326.494.157	342.345.408
		<b>1.727.499.680</b>	<b>1.840.382.754</b>

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan